CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

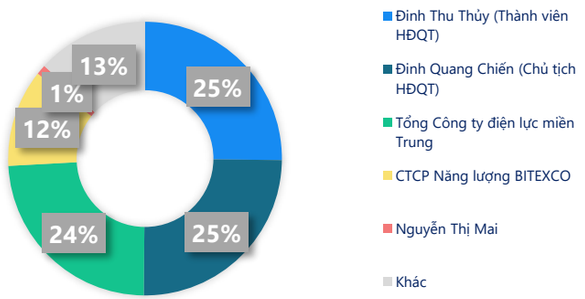
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

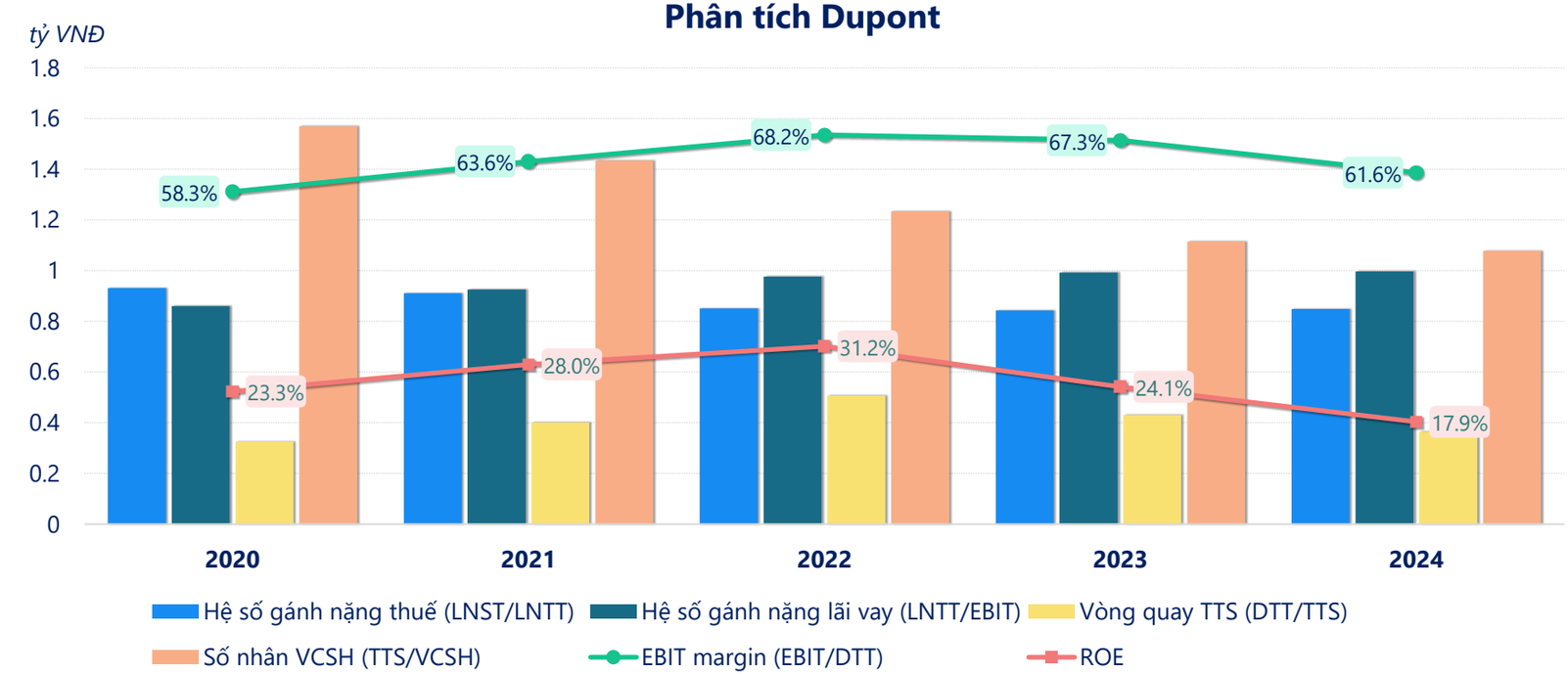
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	47,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,874 - 48,340
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,520
Số lượng CPLH (CP)	31,999,969
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.39
EPS	3,654
P/E	13.0

	YTD	1T	3T	6T
SEB	2.0%	1.0%	0.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

256

tỷ VNĐ

YoY: ▼55.0| -17.8%

LN sau thuế

2024

134

tỷ VNĐ

YoY: ▼41.0| -23.9%

ROE

2024

17.9%

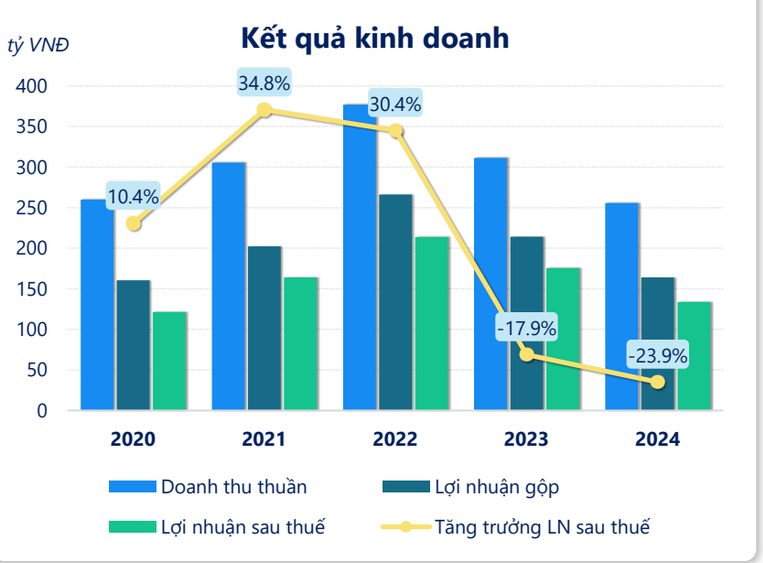
+/- YoY: ▼ 6.1%

ROA

2024

16.6%

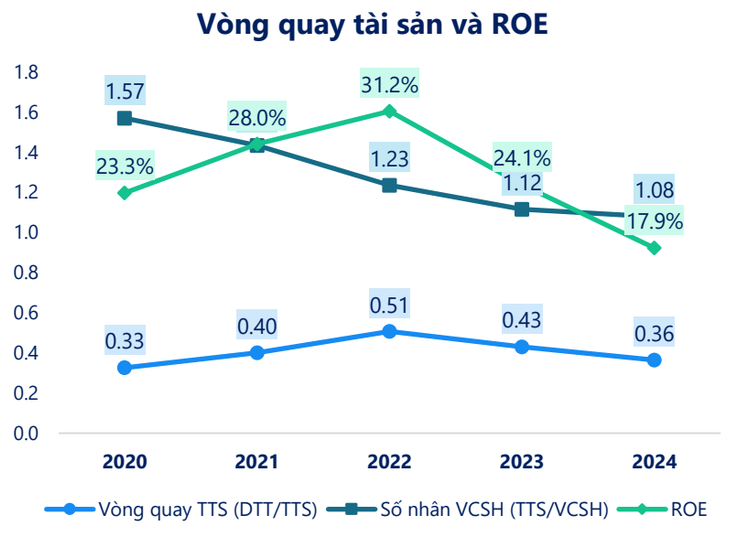
+/- YoY: ▼ 4.9%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **61.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

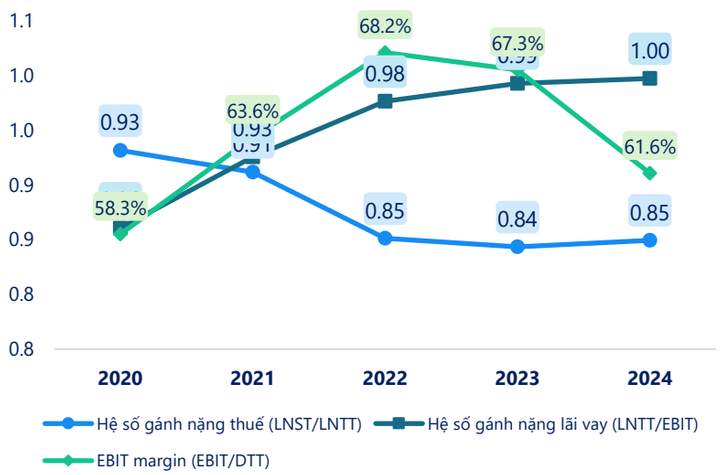
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SEB** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.8%** chỉ còn **255.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.9%** chỉ còn **133.5** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

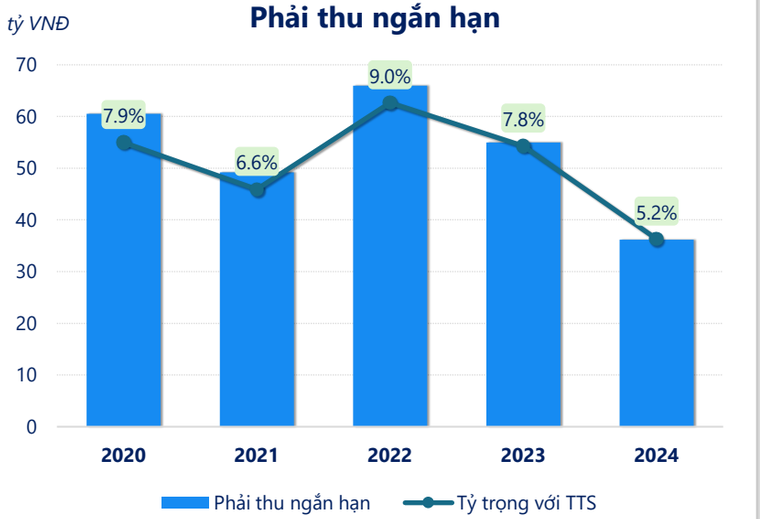


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.36**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

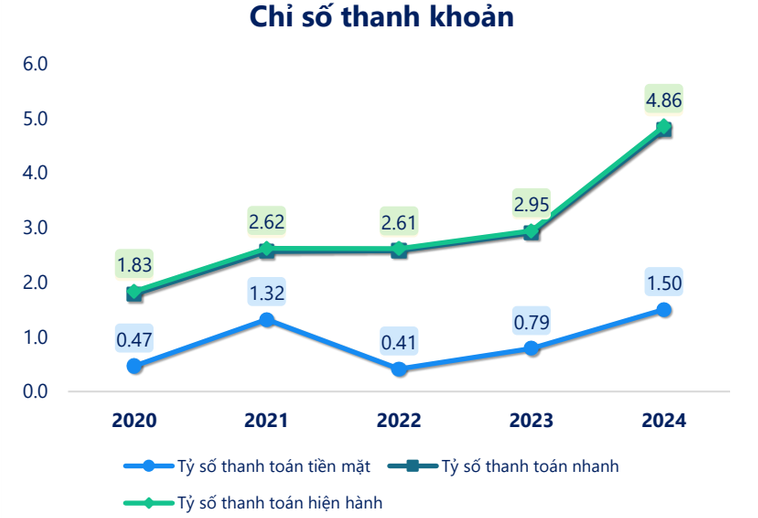
Phải thu ngắn hạn



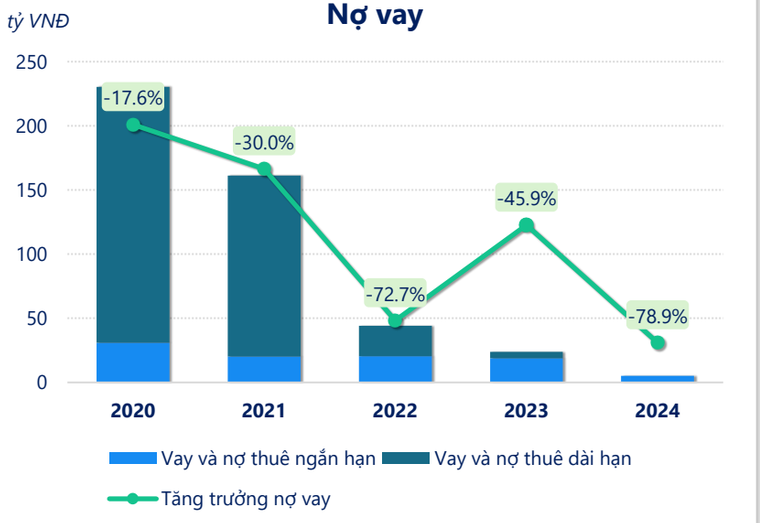
Hàng tồn kho



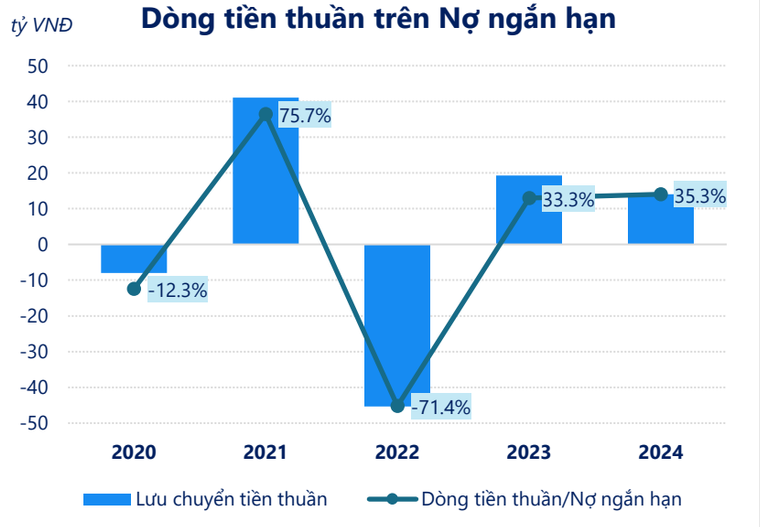
Chỉ số thanh khoản



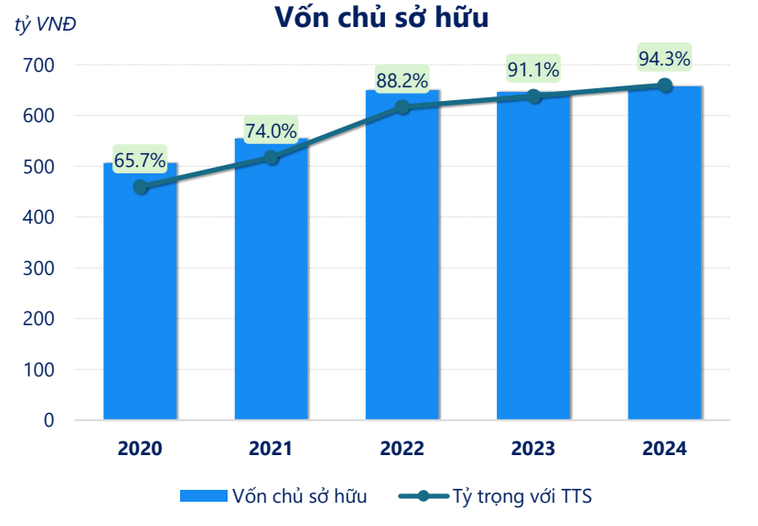
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**697**	**709**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	193	170	13.2%
Tiền và tương đương tiền	59.6	45.6	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.2	67.1	40.4%
Phải thu ngắn hạn	36.2	55.0	-34.3%
Hàng tồn kho	2.49	2.36	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.17	55.6%
Tài sản dài hạn	**504**	**539**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	433	468	-7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**70.6**	**70.5**	**0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.7	62.8	-36.8%
Nợ ngắn hạn	**39.7**	**57.8**	**-31.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.04	18.8	-73.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.68	4.99	14.0%
Nợ dài hạn	0	5.04	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	5.04	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**646**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**646**	**1.7%**
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**260**	**305**	**377**	**311**	**256**
Giá vốn hàng bán	99.7	103	111	97.2	91.8
Lợi nhuận gộp	**160**	**202**	**266**	**214**	**164**
Doanh thu HĐTC	2.55	2.70	2.33	8.66	6.58
Chi phí TC	21.1	14.5	6.60	1.75	0.61
Chi phí lãi vay	**21.1**	**14.5**	**6.11**	**1.54**	**0.46**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.5	11.2	11.7	13.5	13.2
LN thuần từ HĐKD	**130**	**179**	**250**	**208**	**157**
Lợi nhuận khác	0.17	0.66	0.96	0.44	0.41
LN trước thuế	**130**	**180**	**251**	**208**	**157**
Lợi nhuận sau thuế	**122**	**164**	**214**	**175**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**149**	**188**	**156**	**117**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	206	230	196	169
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.30	9.11	-52.0	11.6	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-171	-175	-223	-188	-133
Tiền đầu kỳ	38.6	30.6	71.7	26.3	45.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.03**	**41.1**	**-45.3**	**19.2**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	30.6	71.7	26.3	45.6	59.6